

Số: 2626 /QĐ-UBND

Long An, ngày 03 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định mức thu học phí năm học 2018-2019 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa IX - kỳ họp thứ 10 về quy định mức thu học phí năm học 2018-2019 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại tờ trình số 1866/TTr-SGDĐT ngày 01/8/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định mức thu học phí năm học 2018-2019 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An, như sau:

1. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh

Trường học, cơ sở giáo dục	Vùng thành thị (phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện)	Vùng nông thôn (các xã còn lại, trừ xã đặc biệt khó khăn)
I. Giáo dục mầm non		
1. Nhà trẻ:	115	68
2. Mẫu giáo buổi:	68	36
3. Mẫu giáo bán trú:		
- Lớp mầm	145	88
- Lớp chồi	125	73
- Lớp lá	104	62
4. Mẫu giáo 2 buổi/ngày	88	47
II. Giáo dục phổ thông		
1. Trung học cơ sở:	68	36
2. Trung học phổ thông:	68	36
3. Giáo dục thường xuyên:		
a) Hệ THCS	68	36
b) Hệ THPT	68	36

2. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập tại xã đặc biệt khó khăn: 32.000 đồng/tháng/học sinh.

3. Đối với giáo dục nghề nghiệp công lập

Mức thu học phí đối với trình độ đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự chủ đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên

Nhóm ngành, nghề	Trung cấp	Cao đẳng
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản	420	480
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	470	520
3. Y dược	520	

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về việc thu và sử dụng học phí theo quy định.

Quyết định này được triển khai trong toàn ngành Giáo dục và Đào tạo; phổ biến công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo ở các trường học để nhân dân biết, thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (báo cáo);
- Bộ Lao động - TB và XH (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Phòng VHXX;
- Lưu: VT, LTh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**